CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***937 072***	***223 734***	***713 338***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**78 028**	**27 594**	**51 432**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***41 589***	***27 594***	***14 993***			
1		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	21/04	744/04	30/04	TĐ MINH KHÔI 02	CÁM 5A.10	5 616	5 569	47	24/04		
2		CP VTT VINACOMIN	22/04	746/04	30/04	BN 2518	BÙN 3A	1 661	1 635	26	24/04	TD	
3		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	21/04	727-B/04		HẢI NAM 89	CÁM 6A.1	30 400	16 503	13 897	DỞ		TTCO: 25.400 - TTHG: 5.000
4		CP VTT VINACOMIN	22/04	745/04	30/04	HD 8666	BÙN 3A	1 912	1 897	15	24/04	TD	
5		CP VTT VINACOMIN	22/04	747/04	30/04	BN 2022	BÙN 3A	1 000	993	7	24/04	TD	
6		KDT NINH BÌNH	23/04	755/04	30/04	BN 1879	CÁM 4B.1	1 000	998	1 000	24/04	TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***36 439***		***36 439***			
1		THAN SÔNG HỒNG	22/04	599/03	30/04	BN 2006	CÁM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L2
2		DTTM DV VINACOMIN	22/04	623/04	30/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
3		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
4		KDT HÀ BẮC	24/04	625/04	30/04	BN 2089	CÁM 5A.1	1 940		1 940		PTCB	THAY TBGT SỐ 348 NGÀY 03/3/2024
5		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CÁM 4B.1	1 976		1 976		TD	
6		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
7		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
8		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
9		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
10		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	
11		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
12		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CÁM 4B.1	1 972		1 972		TD	
13		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÙN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
14		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
15		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04	30/04	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100		3 100			
16		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
17		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÙN 3B	1 100		1 100		TD	
18		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CÁM 4B.1	993		993		TD	
19		DVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÙN 3B	1 000		1 000		TD	
20		THAN SÔNG HỒNG	16/04	716/04	30/04	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	
21		XD CN MỎ	18/04	730/04	30/04	BN 2276	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
22		KDT MIỀN BẮC	20/04	735/04	30/04	BN 0937	CÁM 5A.1	1 170		1 170		PTCB	THAY TBGT SỐ 550/03 NGÀY 24/03/2025
23		CP VTT VINACOMIN	21/04	742/04	30/04	BN 2056	BÙN 3A	1 070		1 070		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
24		CP VTT VINACOMIN	21/04	743/04	30/04	BN 2033	BÙN 3A	1 050		1 050		TD	THAY TBGT SỐ 709/4 NGÀY 15/04/2025
25		CROMIT THANH HOÁ	22/04	748/04	30/04	BN 1886	BÙN 3B	950		950		TD	
26		THAN UÔNG BÍ	22/04	749/04	30/04	BN 2397	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	
27		DV VT QUẢNG NINH	22/04	750/04	30/04	BN 2335	BÙN 3A	1 300		1 300		TD	THAY TBGT SỐ 708/04 NGÀY 15/04/2025
28		CN MỎ ĐÔNG BẮC	22/04	751/04	30/04	BN 0679	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 675/04
	Tàu chuyển tải							**217 800**	**51 792**	**166 008**			
	Tàu đang làm hàng							***97 400***	***51 792***	***45 608***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	722/04		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	28 300	18 872	9 428	DỞ		TTHG: 20.000 - KVCP:5.000 - TTCO: 3.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CÁM 5A.14	22 800	18 401	4 399	DỞ		KDT CP: 7.000 - CLM:6,000 - KDT MIỀN BẮC: 9.800
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	17/04	718/04		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	23 300	8 139	15 161	DỞ		KVDB: 4.000 - CLM:19.300
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	18/04	728/04		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 000	6 380	16 620	DỞ		KDT CP: 9.300 - CLM: 7.000 - KDT MIỀN BẮC:
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***120 400***		***120 400***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/04	739/04		HẢI NAM 81	CÁM 6A.1	47 750		47 750			TTCO: 25.000 - TTHG: 15.000 - KVCP:7.750
2		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	23/04	752/04		HPS-01	CÁM 6A.1	24 150		24 150			TTHG: 19.000 - KVCP:5.150
3		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	23/04	753/04		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	25 500		25 500			
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/04	754/04		HẢI NAM 88	CÁM 6A.14	23 000		23 000			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**64 270**	**3 880**	**60 390**			
	Tàu đã làm hàng							***3 950***	***3 880***	***70***			
1		CP DVVT QNINH	21/4	207	30/4	BN - 2189	CỤC 8C	1 400	1 395	5	23/4	TD	
2		CP HÀNG HẢI VN	21/4	1 118	30/4	BN - 1816	CỤC 1C	1 050	999	51	23/4	TD	
3		COALIMEX	23/4	1 229	30/4	BN - 2368	CÁM 8A	1 500	1 486	14	23/4	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***60 320***		***60 320***			
1		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
2		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	
4		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CÁM 7B	1 690		1 690		PT CB	
5		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
6		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
7		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	
8		CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
9		CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
10		CP HÀNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
11		HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CÁM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
12		HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CÁM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
13		HÀ NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
14		XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
15		CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
16		CẦU ĐUỐNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
17		HÀ NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
18		CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CÁM 8A	1 035		1 035		TD	
19		CẦU ĐUỐNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
20		SÔNG HỒNG	15/4	806	30/4	BN - 1858	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
21		SÔNG HỒNG	18/4	945	30/04	BN - 1799	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
22		CROMIT THANH HOÁ	18/4	950	30/04	HD - 2558	CÁM 8A	2 080		2 080		TD	
23		HÀ NỘI	18/4	951	30/04	BN - 2022	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
24		CP VT&KD THAN	18/4	980	30/04	BN - 2688	CỤC 8C	1 950		1 950		TD	
25		CP HÀNG HẢI VN	18/4	988	30/04	BN - 2005	CỤC 8C	1 540		1 540		TD	
26		CP HÀNG HẢI VN	18/4	989	30/04	BN - 1718	CỤC 8C	1 506		1 506		TD	
27		XD CN MỎ	20/4	1 034	30/4	BN - 2186	CỤC 8C	1 300		1 300		TD	
28		SÔNG HỒNG	21/4	1 111	30/4	BN - 1348	CỤC 1B	993		993		TD	
29		HÀ BẮC	21/4	1 131	30/4	BN - 1313	CÁM 6A.1	1 845		1 845		PT CB	
30		CP VT&KD THAN	21/4	1 140	30/4	BN - 2308	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
31		CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 145	30/4	BN - 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
32		CP DVVT QNINH	22/4	1 146	30/4	BN - 0646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
33		CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 147	30/4	BN - 2225	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
34		CẦU ĐUỐNG	22/4	1 166	30/4	BN - 1829	CÁM 8A	1 620		1 620		TD	
35		COALIMEX	22/4	1 172	30/4	BN - 2519	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
36		CP HÀNG HẢI VN	22/4	1 186	30/4	BN - 1079	CỤC 1B	1 136		1 136		TD	
37		SÔNG HỒNG	22/4	1 197	30/4	HN - 2422	CỤC 8C	2 000		2 000		TD	
38		COALIMEX	23/4	1 202	30/4	BN - 1869	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
39		CP ĐTTM&DV	23/4	1 225	30/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	
40		COALIMEX	23/4	1 228	30/4	QN - 4320	CÁM 5B.14	1 716		1 716			
41		ĐIỆN PHÁ LẠI	23/4	1 232	30/4	BN - 2225	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
42		ĐIỆN PHÁ LẠI	23/4	1 243	30/4	TĐ 01 CHN	CÁM 5B.14	2 380		2 380			
43		ĐIỆN PHÁ LẠI	23/4	1 247	30/4	TĐ 88 - 3	CÁM 5B.14	2 368		2 368			
III	**KHO BẢO NGUYÊN**												
	Tàu đã làm hàng												

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**26 448**	**14 585**	**11 863**			
	Tàu đã làm hàng							***15 756***	***14 585***	***1 171***			
1		KDT THANH HÓA	21/4	1 127	30/4	MINH TÂN 18	Cám 5a.1	3 500	3 493	7	23/4	CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	22/4	1198	30/4	CÔNG THÀNH 88	Cám 5a.1	4 550	4 521	29		CBPT	
3		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1222	30/4	BN 2661	Cám 6a.1	1 973	1 965	8		CBPT	
4		KDT NINH BÌNH	23/4	1216	30/4	HD 8966	Cám 5b.1	1 938	1 926	12		CBPT	
5		KDT MIỀN BẮC	23/4	1204	30/4	BN 2332	Cám 5a.1	1 937	1 930	7		CBPT	
6		XNK THAN VINACOMIN	23/4	1226	30/4	HP 4469	Cám 5a.1	1 858	750	1 108		CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***10 692***		***10 692***			
1		CP THAN SÔNG HỒNG	22/4	1154	30/4	BN 2288	Don 8a	1 090		1 090		TD	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN I (HẢI NAM 81)	23/4	2678		SƠN HẢI 07	Cám 6a.1	1 606		1 606			
3		CTY HÀNG HẢI VIỆT TNAM	23/4	1227	30/4	HN 1645	Don 8b	996		996		TD	
4		CROMIT CĐ THANH HÓA	23/4	1215	30/4	MINH HẰNG 36	Cám 5a.1	3 850		3 850		CBPT	
5		THAN MIỀN NAM	23/4	1241	30/4	TRUNG HIẾU 68	Cục 4a.2	1 400		1 400			
							Cám 5a.1	1 750		1 750			
V	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**86 369**	**35 887**	**50 482**			
	Tàu đã làm hàng							***46 390***	***35 887***	***10 503***			
1		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1048/4/HG	30/4	TĐ 39CG	CÁM 4B.1	3 000	2 968	32	23/4	PTCB	
2		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1170/4/HG	30/4	BN 2532	CÁM 6A.1	3 000	2 896	104	23/4	PTCB	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	19/4	1008/4/HG	30/4	QN 7830	CÁM 5B.1	5 320	5 077	243	23/4	PTCB	
4		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	21/4	2 613		CẨM PHẢ 20	CÁM 6A.1	3 900	3 833	67	23/4		
5		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1163/4/HG	30/4	HD 6818	CÁM 8A	1 800	1 786	14	23/4	PTCB	
6		KDT MIỀN BẮC	23/4	1208/4/HG	30/4	HD 5935	CÁM 6B.1	2 892	2 879	13	23/4	PTCB	
7		CTY XD CN MỎ	20/4	1067/4/HG	30/4	NĐ 2926	CÁM 8A	1 500	1 443	57	23/4	TD	
8		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	22/4	2 667		AN HƯNG 66	CÁM 6A.1	2 712	2 575	137	23/4		
9		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1164/4/HG	30/4	BN 2115	CÁM 6A.1	1 500	1 463	37	23/4	PTCB	
10		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1221/4/HG	30/4	NB 6039	CÁM 5B.1	1 728	836	892	DỞ	PTCB	
11		MV NAM SON 16	19/4	2 588		QN 7058	CÁM 2A.1	1 810	1 184	626	DỞ		
12		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1193/4/HG	30/4	QN 8589	CÁM 5B.1	4 380	3 983	397	DỞ	PTCB	
13		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	20/4	1046/4/HG	30/4	TĐ 19-3	CÁM 4A.1	2 300	1 733	567	DỞ		
14		KDT MIỀN BẮC	23/4	1240/4/HG	30/4	HP 5795	CÁM 6B.1	5 068	1 259	3 809	DỞ	PTCB	
15		ĐVT 1 (HPS -01)	23/4	2 676		TĐ 37CG	CÁM 6A.1	4 330	1 375	2 955	DỞ		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1159/4/HG	30/4	BN 0962	CÁM 4B.1	1 150	597	553	DỞ	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***39 979***		***39 979***			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	17/4	881/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 01	CÁM 5B.1	2 000		2 000		PTCB	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/4	957/4/HG	30/4	BN 1816	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	
3		KDT CẦU ĐUỐNG	19/4	1023/4/HG	30/4	BN 1969	CÁM 6B.1	2 586		2 586		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	20/4	1076/4/HG	30/4	BN 2616	CÁM 6B.1	1 700		1 700		PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1117/4/HG	30/4	BN 2005	CÁM 5B.1	1 500		1 500		PTCB	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	21/4	1119/4/HG	30/4	BN 1299	CỤC DON 8C	1 200		1 200		TD	
7		CP XNK THAN VINACOMIN	21/4	1129/4/HG	30/4	QN 8318	CÁM 5B.1	4 090		4 090		PTCB	
8		CP VT THỦY VINACOMIN	21/4	1112/4/HG	30/4	BN 2368	CÁM 8B	1 550		1 550		TD	
9		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	22/4	1156/4/HG	30/4	QN 4140	CÁM 4A.1	1 800		1 800			
10		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1165/4/HG	30/4	TH 0567	CÁM 5B.1	1 139		1 139		PTCB	
11		ĐVT 1(HẢI NAM 81)	22/4	2 667		QN 1176	CÁM 6A.1	2 916		2 916			
12		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/4	1196/4/HG	30/4	BN 2128	CỤC DON 7C	1 080		1 080		TD	
13		KDT NINH BÌNH	22/4	1200/4/HG	30/4	BN 0719	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
14		Đ DH (VIỆT THUẬN 30-05)	23/4	2 675		VIỆT THUẬN TĐ 03	CÁM 5B.14	5 188		5 188			
15		Đ DH (VIỆT THUẬN 30-05)	23/4	2 675		VIỆT THUẬN TĐ 06	CÁM 5B.14	3 350		3 350			
16		ĐVT 1 (HPS -01)	23/4	2 676		TĐ 36CG	CÁM 6A.1	3 580		3 580			
17		ĐVT 1 (HPS -01)	23/4	2 676		HẠ LONG 88	CÁM 6A.1	4 200		4 200			
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**61 872**	**22 893**	**38 979**			
	Tàu đã làm hàng							***23 115***	***22 893***	***222***			
1		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1220/4/UB	30/4	BN 2086	CÁM 5B.3	1 700	1 690	10	23/4	PTCB	
2		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1161/4/UB	30/4	QN 8167	CÁM 6A.3	1 480	1 464	16	23/4	PTCB	
3		CTY XD CN MỎ	21/4	1130/4/UB	30/4	HD 2558	CỤC 4B.3	1 800	1 792	8	23/4	TD	
4		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1160/4/UB	30/4	BN 1498	CÁM 6A.3	1 045	1 033	12	23/4	PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	17/4	908/4/UB	30/4	BN 1883	CỤC 4B.3	1 300	1 291	9	23/4	TD	
6		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1218/4/UB	30/4	BN 2259	CÁM 5B.3	1 258	1 245	13	23/4	PTCB	
7		KDT CẦU ĐUỐNG	22/4	1182/4/UB	30/4	BN 0838	CÁM 6A.3	1 617	1 592	25	23/4	PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	22/4	1219/4/UB	30/4	BN 1682	CÁM 5B.3	1 595	1 583	12	23/4	PTCB	
9		KDT HÀ BẮC	22/4	1190/4/UB	30/4	BG 0668	CÁM 5B.3	1 950	1 937	13	23/4	PTCB	
10		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	484/4/UB	23/4	BN 1718	CỤC 4B.3	1 500	1 486	14	23/4	TD	
11		KDT MIỀN BẮC	22/4	1158/4/UB	30/4	NĐ 3407	CÁM 5B.3	1 560	1 531	29	23/4	PTCB	
12		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1157/4/UB	30/4	QN 5556	CÁM 6A.3	1 660	1 642	18	23/4	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1181/4/UB	30/4	HP 4890	CÁM 5A.3	2 300	2 278	22	23/4	PTCB	
14		KDT MIỀN BẮC	22/4	1177/4/UB	30/4	NB 8177	CÁM 5A.3	2 350	2 329	21	23/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***38 757***		***38 757***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
3		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CÁM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
4		CP THAN SÔNG HỒNG	16/4	859/4/UB	30/4	BN 2269	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	16/4	855/4/UB	30/4	BN 1888	CỤC 4B.3	1 750		1 750		TD	
6		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	16/4	839/4/UB	30/4	CHÍ THÀNH 168	CÁM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	18/4	964/4/UB	21/4	Ô TÔ	CÁM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	20/4	1065/4/UB	30/4	QN 8354	CÁM 5B.3	1 795		1 795		PTCB	
9		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1059/4/UB	30/4	BN 1799	CỤC 4B.3	1 090		1 090		TD	
10		KDT CẨM PHẢ	21/4	1102/4/UB	30/4	NB 8308	CÁM 5B.3	3 100		3 100		PTCB	
11		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1167/4/UB	30/4	MINH HIẾU 39	CÁM 8B	3 030		3 030		PTCB	
12		KDT HÀ NỘI	22/4	1169/4/UB	30/4	BN 0936	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
13		KDT MIỀN BẮC	22/4	1162/4/UB	30/4	NB 6493	CÁM 6A.3	1 850		1 850		PTCB	
14		KDT HÀ BẮC	22/4	1191/4/UB	30/4	BN 1828	CÁM 6A.3	2 250		2 250		PTCB	
15		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1199/4/UB	30/4	BN 1388	CỤC DỌN 8A	1 986		1 986		TD	
16		KDT MIỀN BẮC	22/4	1205/4/UB	30/4	NB 8077	CÁM 5A.3	2 350		2 350		PTCB	
17		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/4	1206/4/UB	30/4	BN 2023	CỤC 4B.3	2 050		2 050		TD	
18		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1209/4/UB	30/4	QN 8339	CÁM 6A.3	1 630		1 630		PTCB	
19		CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN	22/4	1223/4/UB	30/4	QN 8823	CỤC 2A.4	1 300		1 300			
20		CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN	23/4	1246/4/UB	30/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
21		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1242/4/UB	30/4	QN 8858	CÁM 6A.3	2 950		2 950		PTCB	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**4 970**	**1 852**	**3 118**			
	Tàu đã làm hàng							***1 870***	***1 852***	***18***			
1		KDT MIỀN BẮC	23/4	1210/4/MK	30/4	NB 6473	CÁM 6B.4	1 870	1 852	18	23/4	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***3 100***		***3 100***			
1		CP VT THỦY VINACOMIN	22/4	1194/4/MK	30/4	TÙNG ANH 27(BN 1966)	CÁM 8C	1 000		1 000		TD	
2		CP VT & KDT VINACOMIN	22/4	1195/4/MK	30/4	TRƯỜNG SANG (QN 8539)	CÁM 8C	1 000		1 000		TD	
3		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1211/4/MK	30/4	HP 4845	CÁM 6B.4	1 100		1 100		PTCB	
VIII	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**115 456**	**21 439**	**94 017**			
	Tàu đã làm hàng							***21 612***	***21 439***	***173***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	15/4	789/4/NQN	30/4	2TĐ 117	CÁM 5A.14	2 180	2 146	34	23/4		
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1099/4/NQN	30/4	VTRACO 38	CÁM 5A.14	3 900	3 879	21	23/4		
3		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) KDT HẢI PHÒ	20/4	2 600		CỬA ÔNG 01	CÁM 5A.14	2 300	2 199	101	23/4		
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1152/4/NQN	30/4	TĐ 02CHN	CÁM 5A.14	2 392	2 390	2	23/4		
5		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1105/4/NQN	30/4	2 TĐ 26	CÁM 5A.14	3 244	3 240	4	23/4		
6		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	14/4	760/4/NQN	28/4	2 TĐ 102	CÁM 5A.14	2 324	2 320	4	23/4		
7		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1128/4/NQN	30/4	TĐ 26TT	CÁM 5A.14	3 072	3 070	2	23/4		
8		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1183/4/NQN	30/4	TĐ 32-3	CÁM 5A.14	2 200	2 195	5	23/4		
	Tàu đã làm lệnh							***93 844***		***93 844***			
1		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	19/4	2 587		QN 7583	CÁM 5A.10	3 490		3 490			
2		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	921/4/NQN	30/4	TĐ 04NĐ	CÁM 5A.14	2 154		2 154			
3		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	18/4	974/4/NQN	30/4	TĐ 19-4	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
4		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	20/4	2 598		CỬA ÔNG 16	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
5		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	20/4	2 598		CỬA ÔNG 10	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
6		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	20/4	1053/4/NQN	30/4	1 TĐ 10	CÁM 5A.14	3 332		3 332			
7		DK HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) KDT HẢI PHÒ	21/4	2 614		CỬA ÔNG 09	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
8		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1084/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CÁM 6B.1	2 276		2 276			
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1085/4/NQN	30/4	TĐ 86	CÁM 6B.1	4 127		4 127			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1083/4/NQN	30/4	HD 2001	CÁM 6B.1	3 464		3 464			
11		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1101/4/NQN	30/4	HD 2605	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1123/4/NQN	30/4	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544		5 544			
13		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 18	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
14		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 19	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
15		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN SKY) CP XNK	22/4	2 636		CỬA ÔNG 02	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
16		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1151/4/NQN	30/4	TĐ 86-4	CÁM 5A.14	2 160		2 160			
17		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1150/4/NQN	30/4	1 TĐ 12	CÁM 5A.14	2 326		2 326			
18		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1149/4/NQN	30/4	TĐ 07VT	CÁM 5A.14	2 376		2 376			
19		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1148/4/NQN	30/4	TĐ 08-3	CÁM 5A.14	2 764		2 764			
20		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1155/4/NQN	30/4	TĐ 98-4	CÁM 5A.14	2 300		2 300			
21		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1153/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780		3 780			
22		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1173/4/NQN	30/4	TĐ 122-2	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
23		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) KDT H	22/4	2 645		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.14	4 338		4 338			
24		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1192/4/NQN	30/4	1 TĐ 05	CÁM 5A.14	2 392		2 392			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) KDT I	23/4	2 674		HD 3158	CÁM 5A.14	3 075		3 075			
26		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	23/4	1217/4/NQN	30/4	HD 6788	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
27		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1224/4/NQN	30/4	THĂNG LONG 36	CÁM 6B.1	4 000		4 000			
28		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1233/4/NQN	30/4	TĐ 01-2	CÁM 5A.14	2 372		2 372			
29		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1237/4/NQN	30/4	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
30		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1239/4/NQN	30/4	HD 5588	CÁM 6B.1	5 434		5 434			
31		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1244/4/NQN	30/4	1 TĐ 20	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
IX	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI D**							**256 859**	**36 412**	**220 447**			
	Tàu đã làm hàng							***36 834***	***36 412***	***422***			
1		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	21/4	1142/4/NQN	30/4	NB 6095	CÁM 5A.10	3 226	3 184	42	23/4		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÁ	22/4	1175/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 89(HP 6286)	CÁM 6B.1	4 404	4 388	16	23/4		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	21/4	1133/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944	4 796	148	23/4		
4		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	22/4	1168/4/NQN	30/4	HD 3838	CÁM 5A.14	4 426	4 369	57	23/4		
5		ĐNS (KDT THANH HÓA)	16/4	854/4/NQN	30/4	BÌNH MINH 39	CÁM 5A.10	4 600	4 511	89	23/4		
6		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	21/4	1106/4/NQN	30/4	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700	3 649	51	23/4		
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	22/4	1174/4/NQN	30/4	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996	5 987	9	23/4		
8		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÁ	15/4	821/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6068(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538	5 529	9	23/4		
	Tàu đã làm lệnh							***220 025***		***220 025***			
1		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
2		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
3		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	16/4	863/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
4		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	21/4	1108/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 79	CÁM 5A.10	2 390		2 390			
5		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	22/4	1180/4/NQN	30/4	CHÍ THÀNH 69	CÁM 5A.10	3 251		3 251			
6		ĐNS (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	23/4	1245/4/NQN	30/4	MINH HẰNG 882	CÁM 5A.10	4 650		4 650			
7		ĐNS (KDT THANH HÓA)	19/4	124/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
8		ĐNS (KDT THANH HÓA)	18/4	947/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 370		2 370			
9		ĐNS (KDT THANH HÓA)	16/4	853/4/NQN	30/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
10		ĐNS (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
11		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
12		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CÁM 5A.1	965		965			
13		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
14		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
15		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
17		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
18		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	870/4/NQN	30/4	NB 6489	CÁM 5A.1	1 040		1 040			
19		Đ DH (CP XNK THAN)	17/4	719/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 198	CÁM 6A.14	10 000		10 000			
20		Đ DH (CP XNK THAN)	17/4	720/4/NQN	29/4	QTM 01	CÁM 5B.14	5 000		5 000			
21		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUO	18/4	969/4/NQN	30/4	HN 1809	CÁM 6B.10	3 500		3 500			
22		ĐVT (CP XNK THAN)	20/4	736/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 235-06	Than atraxit xuất xứ Lào	20 000		20 000			
23		Đ DH (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	20/4	737/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN QN -02	CÁM 6A.14	5 960		5 960			
24		DK HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI THIẾT)	20/4	738/4/NQN	30/4	S TAR CITY	CÁM 5A.14	22 000		22 000			
25		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	20/4	1051/4/NQN	30/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52(BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932		2 932			
26		CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG AN KHÁNH	21/4	1095/4/NQN	30/4	Ô TÔ	CÁM 6A.14	5 000		5 000			
27		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1141/4/NQN	30/4	TĐ 27-1	CÁM 5A.14	4 264		4 264			
28		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1134/4/NQN	30/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100		5 100			
29		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
30		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	HD 3859	CÁM 5A.14	5 314		5 314			
31		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	22/4	1136/4/NQN	30/4	TB 1515	CÁM 5A.14	2 340		2 340			
32		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀ	22/4	1188/4/NQN	30/4	HẢI LONG 16(HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204		5 204			
33		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	22/4	1189/4/NQN	30/4	HD 5685	CÁM 6B.1	5 177		5 177			
34		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	22/4	1187/4/NQN	30/4	SƠN HẢI 35(HD 2265)	CÁM 6B.1	4 008		4 008			
35		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀ	22/4	1201/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6086(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
36		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	22/4	1231/4/NQN	30/4	NB 6150	CÁM 5A.10	1 886		1 886			
37		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	23/4	1230/4/NQN	30/4	TĐ 85(QN 5648)	CÁM 5A.10	3 854		3 854			
38		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1234/4/NQN	30/4	TĐ 45TT	CÁM 5A.14	3 072		3 072			
39		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1236/4/NQN	30/4	VTA TĐ 03(HD 6379)	CÁM 5A.14	5 172		5 172			
40		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1235/4/NQN	30/4	TĐ 40TT	CÁM 5A.14	2 396		2 396			
41		Đ DH (CP XNK THAN)	23/4	757/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 168	CÁM 6A.14	13 000		13 000			
42		ĐVT (CP XNK THAN)	23/4	756/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 215-06	Than atraxit xuất xứ Lào	20 000		20 000			
43		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀ	23/4	1238/4/NQN	30/4	VTA TĐ 02(HD 6068)	CÁM 6B.1	5 624		5 624			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**							-	-				
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**25 000**	**7 400**	**17 600**			
	Tàu đã làm hàng							***25 000***	***7 400***	***17 600***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		NAM PHI		CLM		OCEAN CENTURY		10 000	6 900	3 100	DỞ		TTCO:10.000
2		NAM PHI		CLM		ATACAMA QUEEN		15 000	500	14 500	DỞ		KVCP:15.000
	Tàu đã làm lệnh												